

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

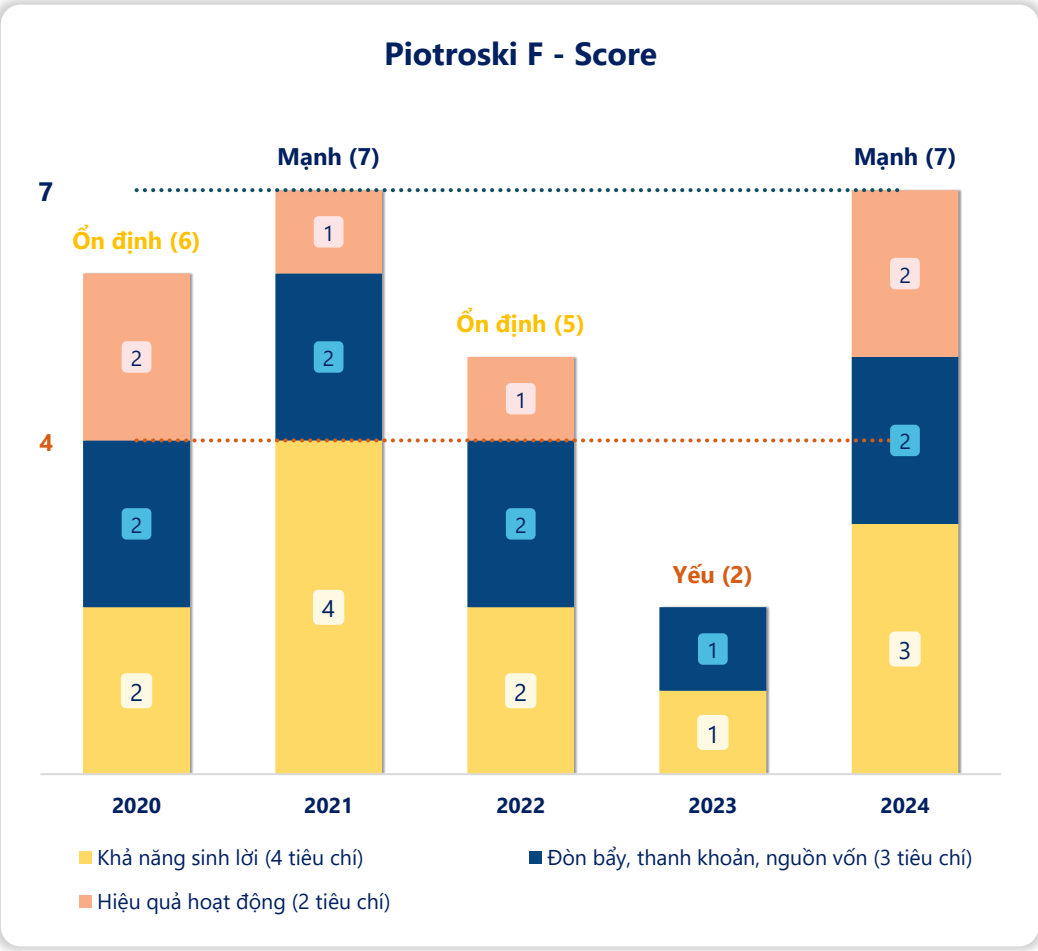
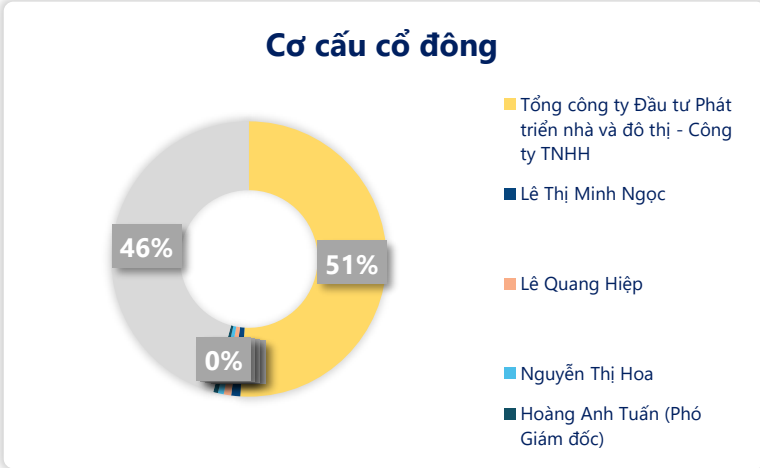
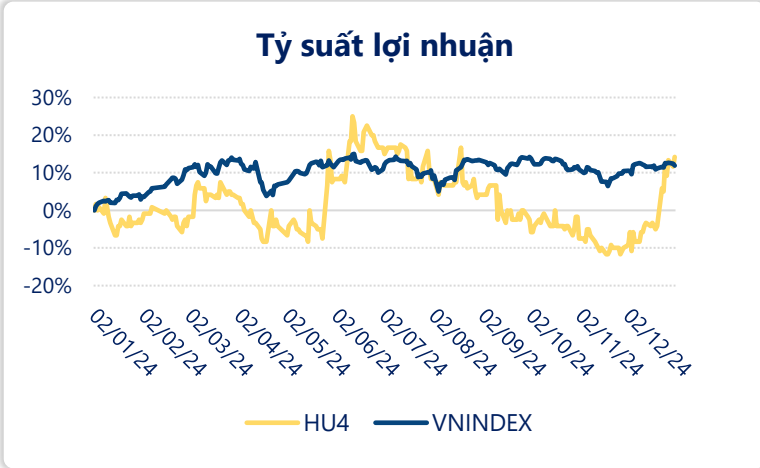
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	28.0%	17.1%	-2.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	156
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 127
	▲ 441%

LN sau thuế	2024
	13.9
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 13.8
	▲ 9835%

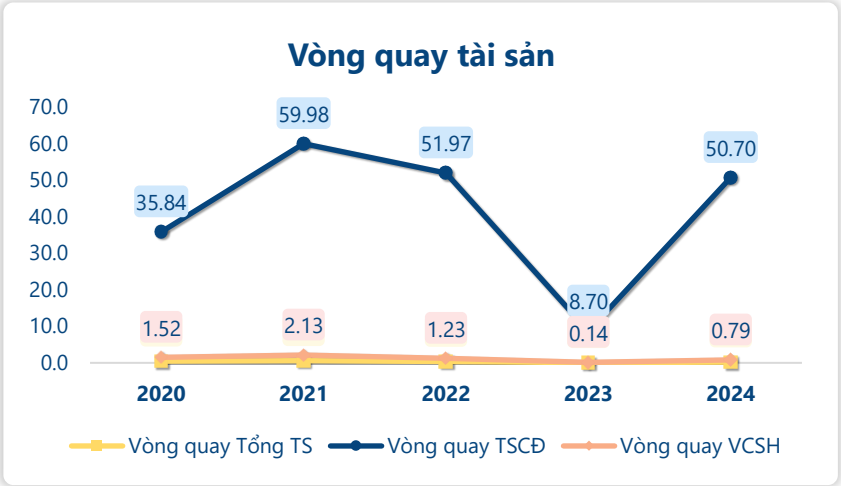
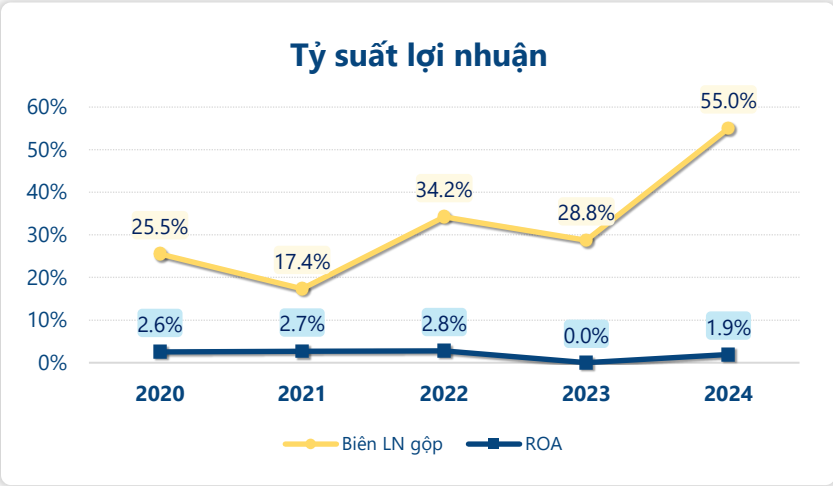
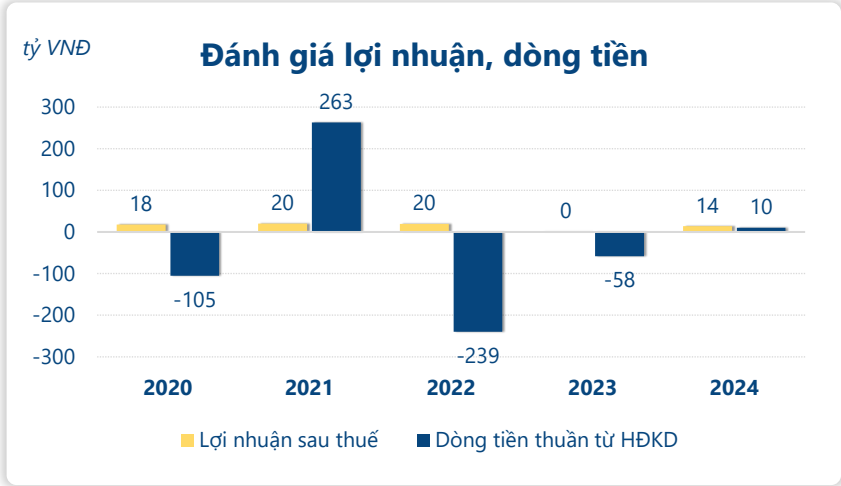


Năm 2024, F-Score của **HU4** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

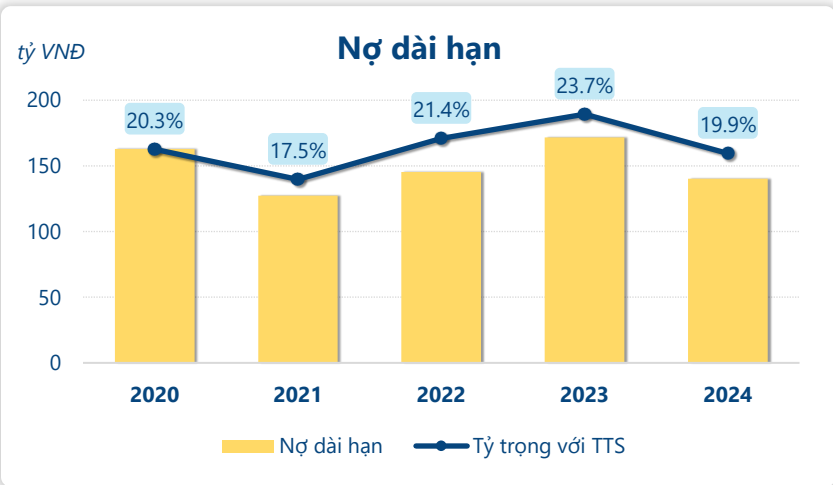
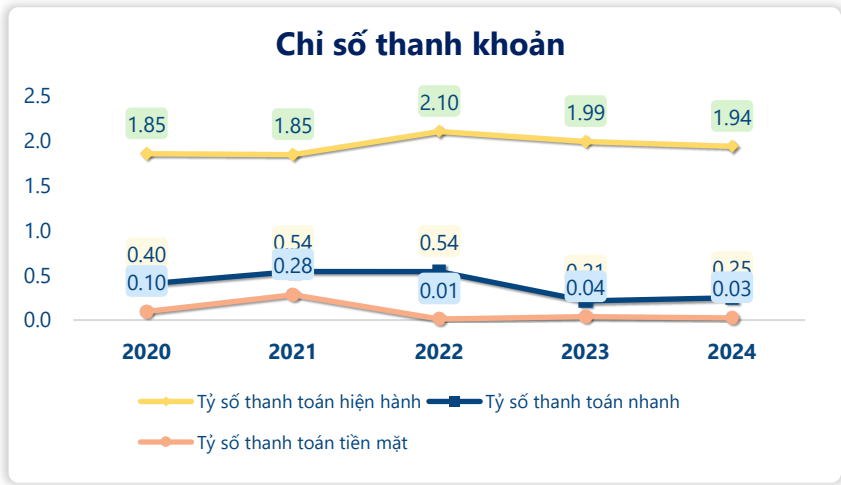
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HU4**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	703	726	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	696	722	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	9.29	13.5	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	0.56	95.5%
Phải thu ngắn hạn	73.1	59.0	23.9%
Hàng tồn kho	606	644	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	4.60	31.5%
Tài sản dài hạn	7.03	3.64	93.2%
Phải thu dài hạn	3.45	0	
Tài sản cố định	2.95	3.21	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.63	0.43	46.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	534	-6.6%
Nợ ngắn hạn	359	362	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	190	9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	42.9	-12.8%
Nợ dài hạn	140	172	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	172	-18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	204	191	6.4%
Vốn chủ sở hữu	204	191	6.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	316	450	262	28.8	156
Giá vốn hàng bán	235	372	173	20.5	70.1
Lợi nhuận gộp	80.6	78.2	89.7	8.29	85.9
Doanh thu HĐTC	0.46	0.67	0.59	0.08	0.01
Chi phí TC	4.74	4.46	10.5	9.08	24.7
Chi phí lãi vay	4.74	4.46	10.5	9.08	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	18.6	16.1	-17.9	12.4
Chi phí QLDN	18.0	23.9	25.6	16.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	25.3	31.8	38.1	0.92	19.2
Lợi nhuận khác	-2.32	0.19	-13.0	-0.75	-1.42
LN trước thuế	23.0	32.0	25.1	0.17	17.8
Lợi nhuận sau thuế	17.8	20.4	19.6	0.14	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	17.8	20.4	19.6	0.14	13.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	263	-239	-58.2	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.91	3.27	0.44	-0.22	-0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	-197	133	68.0	-14.1
Tiền đầu kỳ	5.22	40.8	110	3.87	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	35.6	69.5	-106	9.60	-4.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.8	110	3.87	13.5	9.29